TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 242/2024/DS-GĐT
Ngày: 22/08/2024
V/v: *Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán-Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng;

Các Thẩm phán: ông Võ Văn Cường;

ông Võ Văn Khoa.

Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Duẩn, Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Đỗ Xuân Lượng, Kiểm sát viên.

Ngày 22/08/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về việc "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thùy C, sinh năm 1970;

Địa chỉ: N, phường Đ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện của bà Nguyễn Thị Thùy C (hợp đồng ủy quyền số 017717 ngày 20/05/2017):

Ông Phạm Anh V, sinh năm 1984;

Địa chỉ: ND, phường B, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/Bị đơn:

2.1/Bà Nguyễn Thị Hương L, sinh năm 1960;

2.2/Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: N, phường 8, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện của bà Nguyễn Thị Hương L và ông Nguyễn Hoàng H (văn bản ủy quyền ghi ngày 29/9/2023):

Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1966;

Địa chỉ (thường trú): phường 12, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ (liên lạc): N, phường 3, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm 1957;

Địa chỉ: CG, phường C Ô, quận 1,

Thành phố Hồ Chí Minh.

4/Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị Hoàng Y, sinh năm 1959;

Địa chỉ: N, phường Đ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy C, như sau:

Vào ngày 18/07/2013, bà Nguyễn Thị Thùy C (bà C) cùng với bà Nguyễn Thị Hương L (bà L) và ông Nguyễn Hoàng H (ông H, người chồng của bà L) ký kết hợp đồng vay tiền, công chứng tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh (số công chứng: 019149), nội dung như sau:

-Bà L và ông H vay của bà C số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, kể từ ngày 01/08/2013; lãi suất vay là 01%/tháng.

Vào ngày 20/07/2013, bà L viết giấy vay nợ, xác nhận rằng có vay của bà C số tiền 5.000.000.000 đồng kể từ ngày 01/08/2013 và cam kết sẽ trả nợ sau một năm, lãi suất 2%/tháng, có sự chứng kiến của những người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hoàng Y (bà Y) và bà Nguyễn Thị Hoàng A (bà A).

Sau khi vay tiền, bà L-ông H chỉ trả được số tiền 300.000.000 đồng trong năm 2013 rồi không trả nữa.

Vì vậy, bà C khởi kiện, đòi bà L-ông H phải trả số tiền như sau:

-Trả tiền vốn 5.000.000.000 đồng;

-Trả tiền lãi (tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 28/07/2023), tính theo thỏa thỏa thuận từ ngày 01/08/2013 đến ngày 31/07/2014: (5.000.000.000 đồng x 1%/tháng x 12 tháng) = 600.000.000 đồng;

-Trả tiền lãi tính, từ ngày 01/08/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 28/07/2023 (tổng cộng là 107 tháng 28 ngày; làm tròn thành 107,5 tháng), lãi suất 9%/năm = 0,75%/tháng, là (5.000.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 107,5) = 4.031.250.000 đồng;

Tổng cộng tiền lãi là (600.000.000 đồng + 4.031.250.000 đồng) = 4.631.250.000 đồng; trừ đi số tiền mà bà L-ông H đã trả (trong năm 2013) là

300.000.000 đồng, số tiền lãi còn phải trả là (4.631.250.000 đồng – 300.000.000 đồng) = 4.331.250.000 đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Hoàng H và bà Nguyễn Thị Hương L trình bày ý kiến như sau:

-Ý kiến của ông H: ông H và bà L ký hợp đồng công chứng ngày 18/07/2013 với nội dung là sẽ vay của bà C 5.000.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng. Nhưng trong thực tế, thỏa thuận này không thực hiện, bởi vì việc ký kết hợp đồng chỉ nhằm giúp cho bà C chứng minh tài chính khi làm hồ sơ đi Mỹ;

-Ý kiến của bà L: bà L và ông H có ký kết hợp đồng công chứng ngày 18/07/2013, thỏa thuận rằng sẽ vay của bà C số tiền 5.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L-ông H không nhận bất cứ khoản tiền của bà C và bà L cũng không trả khoản tiền 300.000.000 đồng vào năm 2013 như bà C đã trình bày.

Giấy vay nợ ngày 20/07/2013 không phải do bà H viết ra và ký tên; sự việc bà L ký tên vào hợp đồng vay tiền và giấy vay nợ, đều chỉ là giả tạo, nhằm giúp bà C chứng minh về tài chính khi làm hồ sơ xin visa đi Mỹ và hợp thức hóa việc đăng ký kết hôn để bà C có thể định cư tại Mỹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Hoàng A trình bày ý kiến như sau:

Bà C cho bà L-ông H vay 5.000.000.000 đồng, nên vào ngày 20/07/2013, bà L đã tự viết và ký giấy vay nợ, có bà A và bà Y ký tên tại mục người làm chứng.

Ngoài ra, vào ngày 18/07/2013, bà C cùng với và bà L-ông H ký kết hợp đồng vay tiền, công chứng tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh; hai bên thỏa thuận trả tiền lãi bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số 060050339192, mở tại S do bà A là chủ tài khoản. Khi công chứng, bà A có mặt nhưng Phòng công chứng không yêu cầu ký tên làm chứng. Nhưng kể từ ngày ký hợp đồng vay tiền, ký giấy vay nợ cho đến ngày nay, bà L-ông H không trả bất cứ khoản tiền nào, tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hoàng Y trình bày ý kiến như sau:

Bà C cho vay số tiền 5.000.000.000 đồng nên vào ngày 20/07/2013, bà L đã tự viết và ký giấy vay nợ; bà Y và bà A ký tên là người làm chứng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 592/2023/DS-ST ngày 03/08/2023, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử như sau:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy C.

Buộc ông Nguyễn Hoàng H và bà Nguyễn Thị Hương L phải trả cho bà Nguyễn Thị Thùy C số tiền nợ gốc: 5.000.000.000 đồng; tiền lãi là: 4.331.250.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là: 5.000.000.000 đồng + 4.331.250.000 đồng = 9.331.250.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/Giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 94/2017/QĐ- BPKCTT ngày 26/5/2017 và quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định số 316/2020/QĐ-SCBSQĐ ngày 21/9/2020; quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 93/2017/QD-BPBĐ ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân quận 3.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Sau đó, vào ngày 07/08/2023, ông H và bà Hương L có đơn kháng cáo (bổ sung vào ngày 16/08/2023), yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 1213/2023/DS-PT ngày 19/12/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử như sau:

1/Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hoàng H và bà Nguyễn Thị Hương L; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 592/2023/DS-ST ngày 03/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

-Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy C về việc buộc ông Nguyễn Hoàng H và bà Nguyễn Thị Hương L phải trả cho bà Nguyễn Thị Thùy C số tiền nợ gốc: 5.000.000.000 đồng; tiền lãi là: 4.331.250.000 đồng.

2/Giải tỏa quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 94/2017/QĐ- BPKCTT ngày 26/5/2017 và quyết định sửa chữa, bổ sung Quyết định số 316/2020/QĐ-SCBSQĐ ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

Giải tỏa quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 93/2017/QĐ-BPBĐ ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án.

Vào ngày 12/01/2024, bà C có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm số 1213/2023/DS-PT ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại quyết định số 115/QĐ-VKS-DS ngày 22/04/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm số 1213/2023/DS-PT ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Ủy ban Thẩm phán-Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 1213/2023/DS-PT ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 592/2023/DS-ST ngày 03/08/2023 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;

Lý do như sau:

-Giao dịch vay tiền giữa bà C (bên cho vay) và bà L-ông H (bên vay) được xác lập bằng hợp đồng vay tiền có công chứng vào ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ghi ngày 20/07/2013. Theo kết luận giám định số 4987/KL-KTHS ngày 15/11/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì tất cả chữ viết và chữ ký tại giấy vay nợ ghi ngày 20/07/2013, là do bà L viết và ký ra. Bên cạnh đó, tại giấy vay nợ ghi ngày 20/07/2013, còn có chữ ký của hai người làm chứng (là bà Y và bà A-đều là chị-em ruột của bà C và bà L) và những người làm chứng này đều xác nhận rằng sự việc bà C cho vay tiền, là sự thật. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc bà L và ông H phải trả số tiền vay (cùng tiền lãi), là có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Bà Nguyễn Thị Thùy C khởi kiện, đòi vợ-chồng bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H phải trả số tiền vay là 5.000.000.000 đồng (cùng với tiền lãi, tính từ ngày vay tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo luật định).

Chứng cứ mà bà Nguyễn Thị Thùy C xuất trình tại Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của đương sự, là chứng cứ sau đây:

-Hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013, công chứng tại Phòng C1 vào cùng ngày 18/07/2013;

-Giấy vay nợ ghi ngày 20/07/2013 do bà Nguyễn Thị Hương L viết và ký ra, có hai người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hoàng Y và bà Nguyễn Thị Hoàng A (là hai người chị của bà Nguyễn Thị Hương L và bà Nguyễn Thị Thùy C);

-Lời khai của bà Nguyễn Thị Hoàng Y và bà Nguyễn Thị Hoàng A xác nhận sự việc vay tiền là có thật;

-Lời khai của hai bên đương sự.

[2]Phân tích chứng cứ và đánh giá chứng cứ:

[2.1]Về hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013, công chứng tại Phòng C1 vào cùng ngày 18/07/2013:

Tại hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013, hai bên đương sự (gồm có: bà Nguyễn Thị Thùy C-bên cho vay-bên A; bà Nguyễn Thị Hương L và ông Nguyễn Hoàng H-bên vay-bên B) cùng thỏa thuận những nội dung chính như sau:

-Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 5.000.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 01/08/2013; lãi suất là 1%/tháng, trả hàng tháng vào ngày mùng 01 (dương lịch) bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Hoàng A tại S (số tài khoản: 060050339192);

-Việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện sau khi ký kết hợp đồng và ngoài sự chứng kiến của công chứng viên.

[2.2]Về giấy vay nợ ghi ngày 20/07/2013:

Giấy vay nợ có nội dung chính như sau:

-"*Tôi tên Nguyễn Thị Hương L sinh 1960…….xác nhận có nhận nợ vay của em tôi là Nguyễn Thị Thùy C…..số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) từ ngày 1/8/2013. Lãi xuất hàng tháng tôi phải trả là 2% ….Tiền này sẽ được trả vào tài khoản số …..của Nguyễn Thị Hoàng A……Mọi giấy nợ tôi ghi trước đây với Thùy C đều không còn giá trị thanh toán. Đây là giấy nợ duy nhất……*".

Tất cả chữ viết và chữ ký "*Nguyễn Thị Hương L*" tại giấy vay nợ này đã được xác định là do chính bà Nguyễn Thị Hương L viết và ký ra (theo kết luận giám định số 4987/KL-KTHS ngày 15/11/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự

tại Thành phố Hồ Chí Minh), có chữ ký của hai người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hoàng Y và bà Nguyễn Thị Hoàng A.

[2.3]Về lời khai của bà Nguyễn Thị Hoàng Y và bà Nguyễn Thị Hoàng A:

Bà Nguyễn Thị Thùy C (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị Hương L (bị đơn), bà Nguyễn Thị Hoàng A (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) và bà Nguyễn Thị Hoàng Y (người làm chứng) có mối quan hệ là chị em ruột với nhau.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã thu thập lời khai của bà Nguyễn Thị Hoàng Y và bà Nguyễn Thị Hoàng A; hai đương sự này đều xác nhận rằng sự việc bà Nguyễn Thị Thùy C cho bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H vay số tiền 5.000.000.000 đồng, là sự việc có thật.

[2.4]Về lời khai của nguyên đơn và bị đơn:

[2.4.1]Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thùy C cho rằng trước khi xác lập hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ngày 20/07/2013, thì phía bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị Thùy C; sau đó, để tổng kết số tiền còn nợ, thì hai bên tiếp tục xác lập hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ngày 20/07/2013. Bà Nguyễn Thị Thùy C cũng cho rằng mặc dù viết thành hai văn bản, nhưng đây chỉ là một khoản tiền mà thôi;

[2.4.2]Bị đơn, bà Nguyễn Thị Hương L và ông Nguyễn Hoàng H thừa nhận rằng đương sự ký kết hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 nhưng bản hợp đồng này chỉ ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thùy C đồng ý cho vay tiền (5.000.000.000 đồng). Nhưng tiếp sau đó, thỏa thuận này không thực hiện, bởi vì bà Nguyễn Thị Thùy C không cho vay tiền nữa.

Đối với giấy vay nợ ngày 20/07/2013, ông Nguyễn Hoàng H cho rằng đương sự không biết và không ký tên; còn bà Nguyễn Thị Hương L thì cho rằng chữ viết và chữ tại văn bản này, không phải là chữ viết và chữ ký của đương sự.

Nhưng theo kết luận giám định số 4987/KL-KTHS ngày 15/11/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì chữ viết và chữ ký "*Nguyễn Thị Hương L*" tại giấy vay nợ ngày 20/07/2013, là do chính bà Nguyễn Thị Hương L viết và ký ra. Tình tiết này cho thấy rằng lời khai của bà Nguyễn Thị Hương L trong vụ án này, là không khả tín.

[2.5]Đánh giá chứng cứ:

[2.5.1]Hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ngày 20/07/2013 là những tài liệu có thực; chữ viết và chữ ký của các bên liên quan có tại 02 tài liệu này, đều đã được chứng minh theo sự phân tích nói trên.

Như vậy, vấn đề còn lại là đánh giá nội dung của hai tài liệu này, cùng với lời khai của nguyên đơn, bị đơn; lời của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, để từ đó kết luận rằng có/không có sự việc bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H còn nợ bà Nguyễn Thị Thùy C số tiền 5.000.000.000 đồng theo 02 tài liệu nói trên.

Xét thấy, mặc dù hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 chỉ đơn thuần là một sự hứa hẹn "*Sẽ cho vay*" của bên cho vay, nhưng xét tài liệu này trong mối tương quan với giấy vay nợ ngày 20/07/2018 (lập sau đó 02 ngày), thì có căn cứ xác định rằng cả 02 tài liệu đó, đều chứng minh được rằng phía bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị Thùy C số tiền 5.000.000.000 đồng chưa trả; đây là một khoản nợ phát sinh từ trước ngày thiết lập hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ngày 20/07/2018; hai tài liệu này phù hợp với nhau ở những điểm sau đây:

-Cùng xác nhận rằng bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H có vay số tiền 5.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thùy C, chưa trả nợ và thời điểm phát sinh món nợ này, bắt đầu từ ngày 01/08/2013. Chỉ có một vấn đề chưa làm rõ ở đây là lãi suất áp dụng sẽ là 1%/tháng (theo hợp đồng ngày 18/07/2013) hay là 2%/tháng (theo giấy vay nợ ngày 20/07/2013);

-Hai tài liệu này (hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ngày 20/07/2013) phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Thùy C khi đương sự cho rằng trước khi thiết lập (hai tài liệu), thì bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H đã nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị T và chưa trả xong, rồi sau đó, tổng kết lại để thành món nợ 5.000.000.000 đồng. Sự phù hợp còn thể hiện ở chính sự thừa nhận của bà Nguyễn Thị Hương L tại giấy vay nợ ngày 20/07/2013 khi đương sự tự tay viết (ở phần kết thúc) như sau: "*Mọi giấy nợ tôi ghi trước đây với Thùy C đều không còn giá trị thanh toán. Đây là giấy nợ duy nhất……".* Như vậy, mặc dù theo hợp đồng vay tiền ngày 18/07/2013 và giấy vay nợ ngày 20/07/2013, đã không có sự-giao nhận số tiền 5.000.000.000 đồng (giữa bên cho vay và bên vay), nhưng hai văn bản này đã thể hiện và chứng minh rằng chúng được lập ra để ghi nhận một khoản tiền, xuất phát từ những giao dịch trước đó, nhưng cho đến ngày nay, chưa được thanh toán xong giữa hai bên đương sự.

-Lời khai của bà Nguyễn Thị Hoàng A, bà Nguyễn Thị Hoàng Y, với tư cách là người làm chứng (có ký tên tại giấy vay nợ ngày 20/07/2013) xác nhận rằng việc bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H vay tiền của bà

Nguyễn Thị Thùy C, là có thật. Cũng cần xem xét thêm rằng bà Nguyễn Thị Thùy C, bà Nguyễn Thị Hương L, bà Nguyễn Thị Hoàng A và bà Nguyễn Thị Hoàng Y có mối quan hệ là chị em ruột với nhau, nên lời khai này được xem là khả tín. Về phía bà Nguyễn Thị Hương L, trong quá trình tố tụng, đương sự cho rằng chữ viết và chữ ký tại văn bản này (giấy vay nợ ngày 20/07/2013) không phải là chữ viết và chữ ký của mình. Nhưng theo kết luận giám định số 4987/KL-KTHS ngày 15/11/2022 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì chữ viết và chữ ký "*Nguyễn Thị Hương L*" tại giấy vay nợ ngày 20/07/2013, là do chính bà Nguyễn Thị Hương L viết và ký ra. Tình tiết này cho thấy rằng những lời khai của bà Nguyễn Thị Hương L trong vụ án này, là không khả tín.

[2.5.2]Mặc dù vậy, trong vụ án này, vẫn còn có những sự việc chưa được làm rõ, cụ thể như sau:

-Phía bà Nguyễn Thị Thùy C cho rằng số tiền 5.000.000.000 đồng là kết quả của sự tính toán từ nhiều lần mà bà Nguyễn Thị Hương L-ông Nguyễn Hoàng H vay tiền trước đó. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Thùy C chưa xuất trình được chứng cứ để chứng minh về những lần giao dịch trước đó hoặc những tài liệu về việc trả lãi, để bổ sung cho yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Tuy nhiên, trong thực tế, đối với những giao dịch đã xảy ra trong quá khứ và hai bên đã thỏa thuận rằng kể từ nay trở đi, tất cả những giao dịch đó sẽ được thay thế bằng một giao dịch mới, thì về mặt pháp lý, giao dịch thể hiện bằng chứng cứ hiện hành, sẽ đương nhiên có giá trị chứng minh, mà không cần phải sưu tra, xem xét đến những tài liệu thể hiện những giao dịch trước đó.

[3]Với những tài liệu, chứng cứ và diễn biến của vụ án phân tích nói trên, thì có căn cứ kết luận rằng trong khi chưa làm rõ hơn nữa giao dịch giữa hai bên (theo sự phân tích nói trên), nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã xét xử, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy C, là chưa có căn cứ pháp luật vững chắc.

Khi xét xử lại vụ án, nếu không thể xác minh, làm rõ hơn nữa về giao dịch vay tiền giữa hai bên đương sự, thì cần thiết xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy C theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 325; Điều 334; Điều 337; Điều 342; Điều 343; Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/Chấp nhận một phần kháng nghị số 115/2024/KN-DS ngày 22/04/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 1213/2023/DS-PT ngày 19/12/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"* giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy C; bị đơn là bà Nguyễn Thị Hương L và ông Nguyễn Hoàng H (và những người khác tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng).

2/Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày ra quyết định ./.

Nơi nhận:
- Đ/c Chánh án (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND Tp Hồ Chí Minh;
- TAND quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Phòng GĐKTII, Phòng LTHS, HS, THS.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng